

Số: 2580/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 03 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập
Học kỳ 3, năm học 2025-2026

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy và các văn bản có liên quan;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng Trường ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 181/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết số 185/NQ-HĐT ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Trường về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 3530/QĐ-ĐHCT, ngày 31 tháng 07 năm 2025 về định mức học bổng khuyến khích học tập áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2025-2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập cho **121 lớp** chuyên ngành **khóa 48** hình thức chính quy đang học tại Trường Đại học Cần Thơ:

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Quỹ học bổng khuyến khích học tập của từng lớp chuyên ngành được xác định trên cơ sở: Số sinh viên đang học của lớp chuyên ngành x 8,0% x mức học bổng loại Khá (đồng/học kỳ), được áp dụng để xét học bổng khuyến khích học tập học kỳ 3, năm học 2025-2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Đại học Cần Thơ, các Trưởng phòng: Công tác Sinh viên, Đào tạo, Kế hoạch và Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị và sinh viên có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CTSV

PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

Áp dụng từ học kỳ 3, năm học 2025-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2580 /QĐ-DHCT, ngày 03 tháng 6 năm 2026)

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	4)=(3)*(1)*8%	
1	DA2266A2	Công nghệ sinh học	15	IV	6.800.000	8.160.000	DA
2	DA2266T1	Công nghệ sinh học (CTTT)	25	FT	9.350.000	18.700.000	DA
3	DA2266T2	Công nghệ sinh học (CTTT)	28	FT	9.350.000	20.944.000	DA
4	DI2295A1	Hệ thống thông tin	56	V	7.540.000	33.779.200	DI
5	DI2296A1	Kỹ thuật phần mềm	23	V	7.540.000	13.873.600	DI
6	DI2296F1	Kỹ thuật phần mềm (CLC)	28	FT	9.350.000	20.944.000	DI
7	DI2296F2	Kỹ thuật phần mềm (CLC)	23	FT	9.350.000	17.204.000	DI
8	DI22D1A1	Truyền thông đa phương tiện	47	VII	6.600.000	24.816.000	DI
9	DI22D1A2	Truyền thông đa phương tiện	50	VII	6.600.000	26.400.000	DI
10	DI22D2A1	An toàn thông tin	40	V	7.540.000	24.128.000	DI
11	DI22T9A1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	57	V	7.540.000	34.382.400	DI
12	DI22V7A1	Công nghệ thông tin	59	V	7.540.000	35.588.800	DI
13	DI22V7F1	Công nghệ thông tin (CLC)	25	FT	9.350.000	18.700.000	DI
14	DI22V7F2	Công nghệ thông tin (CLC)	26	FT	9.350.000	19.448.000	DI
15	DI22Z6A1	Khoa học máy tính	62	V	7.540.000	37.398.400	DI
16	FL22V1A1	Ngôn ngữ Anh	10	VII	6.600.000	5.280.000	FL
17	FL22V1F1	Ngôn ngữ Anh (CT CLC)	13	FT	9.350.000	9.724.000	FL
18	FL22X1A1	Sư phạm Tiếng Anh	9	I	6.290.000	4.528.800	FL
19	FL22X1A2	Sư phạm Tiếng Anh	14	I	6.290.000	7.044.800	FL
20	FL22X2A1	Sư phạm Tiếng Pháp	10	I	6.290.000	5.032.000	FL
21	FL22Z8A1	Ngôn ngữ Anh	9	VII	6.600.000	4.752.000	FL
22	FL22Z9A1	Ngôn ngữ Pháp	14	VII	6.600.000	7.392.000	FL
23	HG2263A1	Luật	10	III	6.600.000	5.280.000	LK
24	HG22U7A2	Kinh doanh nông nghiệp	9	V	7.540.000	5.428.800	HG
25	HG22V7A1	Công nghệ thông tin	30	V	7.540.000	18.096.000	DI
26	KH2269A1	Hóa học	21	IV	6.800.000	11.424.000	KH
27	KH2269A2	Hóa học	22	IV	6.800.000	11.968.000	KH
28	KH2294A1	Sinh học	30	IV	6.800.000	16.320.000	KH
29	KH22D3A1	Thống kê	16	V	7.540.000	9.651.200	KH
30	KH22D3A2	Thống kê	16	V	7.540.000	9.651.200	KH
31	KH22T3A1	Hóa dược	18	VI	7.540.000	10.857.600	KH
32	KH22T3A2	Hóa dược	14	VI	7.540.000	8.444.800	KH
33	KH22U1A1	Vật lý kỹ thuật	29	V	7.540.000	17.492.800	KH
34	KT2220A1	Kế toán	8	III	6.600.000	4.224.000	KT
35	KT2221A1	Tài chính - Ngân hàng	12	III	6.600.000	6.336.000	KT

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	4)=(3)*(1)*8%	
36	KT2221F1	Tài chính - Ngân hàng (CLC)	50	FT	9.350.000	37.400.000	KT
37	KT2221F2	Tài chính - Ngân hàng (CLC)	41	FT	9.350.000	30.668.000	KT
38	KT2222F1	Quản trị kinh doanh (CLC)	43	FT	9.350.000	32.164.000	KT
39	KT2222F2	Quản trị kinh doanh (CLC)	37	FT	9.350.000	27.676.000	KT
40	KT2223A1	Kinh tế nông nghiệp	14	V	7.540.000	8.444.800	KT
41	KT2223A2	Kinh tế nông nghiệp	19	V	7.540.000	11.460.800	KT
42	KT2245A1	Marketing	19	III	6.600.000	10.032.000	KT
43	KT2290A1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	16	VII	6.600.000	8.448.000	KT
44	KT2290A2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	13	VII	6.600.000	6.864.000	KT
45	KT22W2A2	Quản trị DV du lịch và LH	7	VII	6.600.000	3.696.000	KT
46	KT22W2F1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CLC)	52	FT	9.350.000	38.896.000	KT
47	KT22W4A1	Kinh doanh quốc tế	7	III	6.600.000	3.696.000	KT
48	KT22W4F1	Kinh doanh quốc tế (CLC)	41	FT	9.350.000	30.668.000	KT
49	KT22W4F2	Kinh doanh quốc tế (CLC)	39	FT	9.350.000	29.172.000	KT
50	LK2264A1	Luật	11	III	6.600.000	5.808.000	LK
51	LK2265A1	Luật	10	III	6.600.000	5.280.000	LK
52	ML22V9A1	Chính trị học	10	VII	6.600.000	5.280.000	XH
53	MT2225A1	Quản lý đất đai	42	VII	6.600.000	22.176.000	MT
54	MT2225A2	Quản lý đất đai	32	VII	6.600.000	16.896.000	MT
55	MT2238A1	Khoa học môi trường	20	IV	6.800.000	10.880.000	MT
56	MT2238A2	Khoa học môi trường	17	IV	6.800.000	9.248.000	MT
57	MT2257A1	Kỹ thuật môi trường	32	V	7.540.000	19.302.400	MT
58	MT22D4A1	Kỹ thuật cấp thoát nước	24	V	7.540.000	14.476.800	MT
59	MT22X7A1	Quản lý tài nguyên và môi trường	39	VII	6.600.000	20.592.000	MT
60	MT22X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường	29	VII	6.600.000	15.312.000	MT
61	NN2208A1	Công nghệ thực phẩm	67	V	7.540.000	40.414.400	DA
62	NN2208A2	Công nghệ thực phẩm	77	V	7.540.000	46.446.400	DA
63	NN2208F1	Công nghệ thực phẩm (CLC)	23	FT	9.350.000	17.204.000	NN
64	NN2208F2	Công nghệ thực phẩm (CLC)	19	FT	9.350.000	14.212.000	NN
65	NN2219A1	Nông học	12	V	7.540.000	7.238.400	NN
66	NN2219A2	Nông học	13	V	7.540.000	7.841.600	NN
67	NN2267A1	Thú y	70	V	7.540.000	42.224.000	NN
68	NN2267A2	Thú y	69	V	7.540.000	41.620.800	NN
69	NN2273A1	Bảo vệ thực vật	16	V	7.540.000	9.651.200	NN
70	NN2273A2	Bảo vệ thực vật	25	V	7.540.000	15.080.000	NN
71	NN22S1A2	Chăn nuôi	12	V	7.540.000	7.238.400	NN
72	NN22S4A1	Khoa học đất	30	V	7.540.000	18.096.000	NN
73	NN22S4A2	Khoa học đất	23	V	7.540.000	13.873.600	NN
74	NN22S6A1	Khoa học cây trồng	21	V	7.540.000	12.667.200	NN
75	NN22U5A1	Công nghệ sau thu hoạch	37	V	7.540.000	22.318.400	DA
76	NN22V8A1	Sinh học ứng dụng	44	IV	6.800.000	23.936.000	NN
77	NN22X8A1	Khoa học cây trồng	30	V	7.540.000	18.096.000	NN

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	4)=(3)*(1)*8%	
78	NN22X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	27	V	7.540.000	16.286.400	NN
79	NN22X9A2	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	27	V	7.540.000	16.286.400	NN
80	SP2201A1	Sư phạm Toán học	7	I	6.290.000	3.522.400	SP
81	SP2216A1	Sư phạm Địa lý	8	I	6.290.000	4.025.600	SP
82	SP22U8A1	Sư phạm Tin học	10	I	6.290.000	5.032.000	SP
83	TN2283A1	Quản lý công nghiệp	17	V	7.540.000	10.254.400	TN
84	TN2283A2	Quản lý công nghiệp	12	V	7.540.000	7.238.400	TN
85	TN2284A1	Kỹ thuật cơ khí	22	V	7.540.000	13.270.400	TN
86	TN22D5A2	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	8	V	7.540.000	4.825.600	TN
87	TN22S3A1	Kỹ thuật cơ điện tử	57	V	7.540.000	34.382.400	TN
88	TN22S5A1	Kỹ thuật cơ khí	35	V	7.540.000	21.112.000	TN
89	TN22S5A2	Kỹ thuật cơ khí	26	V	7.540.000	15.683.200	TN
90	TN22T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	58	V	7.540.000	34.985.600	TN
91	TN22T4A1	Kỹ thuật vật liệu	19	V	7.540.000	11.460.800	TN
92	TN22T5A1	Kỹ thuật điện	58	V	7.540.000	34.985.600	TN
93	TN22T5F1	Kỹ thuật điện (CLC)	21	FT	9.350.000	15.708.000	TN
94	TN22T5F2	Kỹ thuật điện (CLC)	18	FT	9.350.000	13.464.000	TN
95	TN22T6A1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	63	V	7.540.000	38.001.600	TN
96	TN22T7A1	Kỹ thuật xây dựng	47	V	7.540.000	28.350.400	TN
97	TN22T7A2	Kỹ thuật xây dựng	44	V	7.540.000	26.540.800	TN
98	TN22T7F1	Kỹ thuật xây dựng (CLC)	26	FT	9.350.000	19.448.000	TN
99	TN22T7F2	Kỹ thuật xây dựng (CLC)	30	FT	9.350.000	22.440.000	TN
100	TN22T8A1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	46	V	7.540.000	27.747.200	TN
101	TN22V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	24	V	7.540.000	14.476.800	TN
102	TN22V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	25	V	7.540.000	15.080.000	TN
103	TN22V6F1	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC)	17	FT	9.350.000	12.716.000	TN
104	TN22V6F2	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC)	17	FT	9.350.000	12.716.000	TN
105	TN22Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	61	V	7.540.000	36.795.200	TN
106	TN22Z5A1	Kỹ thuật máy tính	37	V	7.540.000	22.318.400	TN
107	TS2213A1	Nuôi trồng thủy sản	28	V	7.540.000	16.889.600	TS
108	TS2213A2	Nuôi trồng thủy sản	28	V	7.540.000	16.889.600	TS
109	TS2213A3	Nuôi trồng thủy sản	22	V	7.540.000	13.270.400	TS
110	TS2213A4	Nuôi trồng thủy sản	27	V	7.540.000	16.286.400	TS
111	TS2213T1	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	15	FT	9.350.000	11.220.000	TS
112	TS2213T2	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	18	FT	9.350.000	13.464.000	TS
113	TS2276A1	Bệnh học thủy sản	39	V	7.540.000	23.524.800	TS
114	TS2276A2	Bệnh học thủy sản	33	V	7.540.000	19.905.600	TS
115	TS2282A1	Công nghệ chế biến thủy sản	31	V	7.540.000	18.699.200	TS
116	TS2282A2	Công nghệ chế biến thủy sản	30	V	7.540.000	18.096.000	TS
117	TS22S2A1	Quản lý thủy sản	13	V	7.540.000	7.841.600	TS
118	TS22S2A2	Quản lý thủy sản	14	V	7.540.000	8.444.800	TS
119	XH2280A1	Thông tin - Thư viện	21	VII	6.600.000	11.088.000	XH

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	4)=(3)*(1)*8%	
120	XH22U4A2	Xã hội học	7	VII	6.600.000	3.696.000	XH
121	XH22W7A2	Văn học	8	VII	6.600.000	4.224.000	XH
Tổng cộng:						2.058.783.200	

(Hai tỉ, năm mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi ba ngàn hai trăm đồng)

ĐẠI HỌC CẦN THƠ